Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
kèm theo Báo cáo của Kiểm toán Độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
Mục lục

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo của Kiểm toán Độc lập	3
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	4
Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	6

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập.

1. Thông tin về Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital là công ty cổ phần hoạt động Giấy phép thành lập và hoạt động số 80/UBCK-GP ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép thành lập và hoạt động đã được sửa đổi như sau:

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán điều chỉnh	*Nội dung điều chỉnh*
Lần 1 số 274/UBCK-GP ngày 5 tháng 11 năm 2009	Thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa chỉ trụ sở chính và cổ đông sáng lập.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy phép thành lập là 150 tỷ.

1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 57 Láng Hạ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trong năm 2012, hoạt động chủ yếu của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 23 nhân viên (2011: 25 nhân viên).

2. Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán, Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên của Hội đồng quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2012)
Bà Ngô Thị Hồng Ánh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2012)
Ông Ngô Chí Dũng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2012)
Ông Ngô Phương Chí	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2012)
Bà Mai Thị Minh Thu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2012)
Ông Vũ Tiến Đức	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2012)

Thành viên của Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Ngô Bích Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc

4. Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 kèm theo đây đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý thông tin tài chính về tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Báo cáo được lập phù hợp với Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

NGÔ BÍCH THANH
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

DFK VIETNAM AUDITING COMPANY
Office in Hanoi
Level 25, M3M4 Building,
91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi
T. 844 6266 3006 F. 844 6266 3066

Office in Ho Chi Minh City
- No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District, HCMC
  T. 848 6296 8684 F. 848 6296 8679
- No. 426 Cao Thang, District 10, HCMC
  T. 848 3868 3306 F. 848 3868 3378

dfk@dfkvietnam.com
www.dfkvietnam.com

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Số: 12-01-096

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 4 đến trang 15. Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa vào quá trình kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 800 - Báo cáo kiểm toán về những công việc kiểm toán đặc biệt. Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Quá trình kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng hỗ trợ cho các số liệu và giải trình trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Chúng tôi tin rằng quá trình kiểm toán đã cung cấp các cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Chính sách của Công ty trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính căn cứ trên cơ sở quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên mọi khía cạnh trọng yếu, phù hợp với quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

PHẠM THẾ HƯNG
Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên
Số: 0495/KTV

NGUYỄN TIẾN DŨNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên
Số: 0800/KTV

HÀ NỘI
Ngày 28 tháng 3 năm 2013

An independent member firm of DFK International

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital
Số Công Văn:
V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại thời điểm: 31 tháng 12 năm 2012

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

NGÔ BÍCH THANH	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	PHẠM THỊ TỐ NGA
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Trưởng bộ phận KSNB

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	Các chỉ riêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng
1.	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4A	978.828.460
2.	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	4B	39.228.681.331
3.	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	4C	27.000.000.000
4.	**Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)**		**67.207.509.791**
5.	**Vốn khả dụng**	**3**	**83.487.309.369**
6.	**Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng(6=5/4)**		**124%**

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

NGÔ BÍCH THANH	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	PHẠM THỊ TÔ NGA
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Trưởng bộ phận KSNB

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 80/UBCK-GP ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép thành lập và hoạt động đã được sửa đổi như sau:

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán điều chỉnh	*Nội dung điều chỉnh*
Lần 1 số 274/UBCK-GP ngày 5 tháng 11 năm 2009	Thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa chỉ trụ sở chính và cổ đông sáng lập.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy phép thành lập là 150 tỷ.

Theo Giấy phép thành lập, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Tóm tắt những nguyên tắc lập báo cáo chủ yếu

2.1. Nguyên tắc xác định tỷ lệ an toàn vốn khả dụng

Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng được xác định theo nguyên tắc sau:

Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng = (Vốn khả dụng/Tổng giá trị rủi ro) x 100%

2.2. Vốn khả dụng

Vốn khả dụng được xác định như sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật;
- 50% phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được đinh giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng) hoặc trừ toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- Cổ phiếu quỹ (điều chỉnh giảm bớt vốn khả dụng);
- Các khoản giảm trừ vốn khả dụng theo quy định; và
- Các khoản tăng thêm vốn khả dụng theo quy định.

2.3 Các giá trị rủi ro

a) Giá trị rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động được xác định là giá trị lớn hơn giữa 25% chi phí duy trì hoạt động trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất và 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: Chi phí khấu hao, dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, dự phòng phải thu khó đòi.

b) Giá trị rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản sau:

- Chứng khoán trên tài khoản tự doanh (trường hợp Công ty có nghiệp vụ tự doanh), tài khoản giao dịch chứng khoán (trường hợp Công ty không có nghiệp vụ tự doanh), kể cả số chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán.
- Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân Công ty, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác.
- Chứng khoán của khách hàng mà Công ty nhận làm tài sản đảm bảo, sau đó được Công ty sử dụng, hoặc tái cầm cố, ký quỹ hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- Chứng khoán mà Công ty bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.
- Chứng khoán, tài sản được xác định rủi ro thị trường không bao gồm: Cổ phiếu quỹ; Các chứng khoán phát hành bởi công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của tổ chức kinh doanh chứng khoán và của công ty mẹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán; và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày, kể từ ngày tính toán.

Giá trị rủi ro thị trường đối với tài sản được xác định như sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty.
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty.
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (nếu có), lãi cho vay (đối với tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá) được điều chỉnh tăng thêm vào giá tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

Giá trị rủi ro thị trường đối với chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn được xác định như sau:

Giá trị rủi ro thị trường

= {Số chứng khoán còn lại chưa phân phối hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán

x Giá bảo lãnh phát hành - Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)} x Hệ số rủi ro phát hành

$$\times \left\{ \text{Hệ số rủi ro thị trường} + \frac{(\text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá giao dịch}) \text{ (nếu dương)}}{\text{Giá bảo lãnh phát hành}} \right\}$$

Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào thời gian còn lại tính đến thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng như sau:

- Tính đến ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên 60 ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%.
- Tính đến ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ 30 ngày đến 60 ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%.
- Tính đến ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới 30 ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%.
- Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%.

c) Giá trị rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán được xác định đối với các hợp đồng, giao dịch sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, các nhân khác.
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán.
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán.
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán.
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán và các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính ("Hợp đồng bảo lãnh phát hành").
- Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán.

Giá trị rủi ro thanh toán ("RRTT") trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng được xác định như sau:

Giá trị RRTT = Hệ số RRTT theo đối tác x Giá trị tài sản tiềm ẩn RRTT

Đối với Hợp đồng bảo lãnh phát hành, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn theo quy định, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị RRTT = Hệ số RRTT theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn RRTT

Giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng được điều chỉnh giảm trừ khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong các hợp đồng, giao dịch khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành.
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

- Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

  Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

Khi xác định giá trị rủi ro thanh toán, Công ty được bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác.
- Rui ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch.
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Giá trị rủi ro thanh toán được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% khi giá trị khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu.
- Tăng thêm 20% khi giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu.
- Tăng thêm 30% khi giá trị khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ Vốn khả dụng.

3. Vốn khả dụng

TT	Nội dung	Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		Vốn khả dụng		
A	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**94.874.592.841**	**4.961.110.696**	**24.503.440**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	150.000.000.000		
2.	Quỹ dự phòng tài chính	165.792.343		
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.050.433.903		
4.	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(56.341.633.405)		
5.	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		4.961.110.696	24.503.440
1A	**Tổng**			**89.937.985.585**
B	**Tài sản ngắn hạn**		**577.377.953**	
I	***Tiền và các khoản tương đương tiền***		-	
II	***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***		-	
1.	Đầu tư ngắn hạn		-	
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 8		-	
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại Khoản 5 Điều 5		-	
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-	
III	***Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác***		***89.215.920***	
1.	Phải thu khách hàng		-	
	Phải thu khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Phải thu khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2.	Trả trước cho người bán		3.715.920	
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	

TT	Nội dung	Vốn khả dụng	Vốn khả dụng Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
5.	Các khoản phải thu khác		85.500.000	
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		*85.500.000*	
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	
IV	***Hàng tồn kho***		-	
V	***Tài sản ngắn hạn khác***		***488.162.033***	
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		488.162.033	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ		-	
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	
4.	Tài sản ngắn hạn khác		-	
4.1.	Tạm ứng		-	
	Tạm ứng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Tạm ứng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4.2.	Tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	**Tổng**			**577.377.953**
C	**Tài sản dài hạn**		**5.873.298.263**	
I	***Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác***		-	
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3.	Phải thu dài hạn nội bộ		-	
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4.	Phải thu dài hạn khác		-	
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
II	***Tài sản cố định***		***4.442.532.776***	
III	***Bất động sản đầu tư***		-	
IV	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***		-	
1.	Đầu tư vào công ty con		-	

TT	Nội dung	Vốn khả dụng	Vốn khả dụng	
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 8		-	
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại Khoản 5 Điều 5		-	
4.	Đầu tư dài hạn khác		-	
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		-	
V	***Tài sản dài hạn khác***		***1.430.765.487***	
1.	Tài sản dài hạn khác		1.430.765.487	
1C	**Tổng**			**5.873.298.263**
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C			**83.487.309.369**

4. Giá trị rủi ro

TT	Rủi ro thị trường	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3)=(1)x(2)
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ**		**87.740.241.141**	-
1.	Tiền mặt (VND)	0%	20.727.138.959	-
2.	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	67.013.102.182	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%		-
II	**Trái phiếu Chính phủ**			-
4.	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%		-
5.	Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cuống phiếu			-
5.1.	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AIDB, EIB và EBRD	3%		-
5.2.	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%		-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4%		-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên.	5%		-

TT	Rủi ro thị trường	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3)=(1)x(2)
III	**Trái phiếu doanh nghiệp**		-	-
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		-
7.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		-
IV	**Cổ phiếu**		**7.243.119.100**	**978.828.460**
8.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	5.592.968.300	559.296.830
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	1.158.370.600	173.755.590
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	380.200	76.040
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%		-
12.	Cổ phiếu các công ty đại chúng khác	50%	491.400.000	245.700.000
V	**Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán**			-
13.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		-
14.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		-
VI	**Chứng khoán bị hạn chế giao dịch**			-
15.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%		-
16.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%		-
VII	**Các tài sản khác**			-
17.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại	80%		-

TT	Rủi ro thị trường	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3)=(1)x(2)
	chứng khoán khác			
18.	Các tài sản đầu tư khác			-
VIII	**Rủi ro tăng thêm**		-	-
A	**Tổng giá trị rủi ro thị trường (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)**			978.828.460

TT	Rủi ro thanh toán	Giá trị rủi ro		Tổng giá trị rủi ro
		Đối với tổ chức TD, TC, KDCK tại VN	Đối với các tổ chức, cá nhân khác	
I	**Rủi ro trước thời hạn thanh toán**	**4.020.786.131**	**26.490.104.000**	**30.510.890.131**
1.	Tiền gửi ký hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	4.020.786.131	26.490.104.000	30.510.890.131
2.	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-
3.	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-

II	**Rủi ro quá thời hạn thanh toán**	**Hệ số rủi ro**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
1.	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2.	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3.	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4.	Từ 60 ngày trở đi	100%	-	-
III	**Rủi ro tăng thêm**	**Mức tăng thêm**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
	Chi tiết từng khoản vay, đối tác		**29.059.304.000**	**8.717.791.200**
1.	Hoàng Anh Minh	30%	3.840.000.000	1.152.000.000
2.	Lê Việt Anh	30%	4.826.104.000	1.447.831.200
3.	Ngô Thanh Hằng	30%	3.680.000.000	1.104.000.000
4.	Nguyễn Quang Hưng	30%	4.400.000.000	1.320.000.000
5.	Nguyễn Trường Sơn	30%	2.800.000.000	840.000.000
6.	Phạm Huy Trung Hiếu	30%	3.184.000.000	955.200.000
7.	Trần Ngọc Lan	30%	3.760.000.000	1.128.000.000
8.	Tiền gửi tại SHB Ba Đình	30%	2.569.200.000	770.760.000
B	**Tổng giá trị rủi ro thanh toán (B=I+II+III)**			**39.228.681.331**

TT	Rủi ro hoạt động	Giá trị
I	**Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng**	**14.776.343.883**
II	**Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí**	**(9.117.843.807)**
1.	Chi phí khấu hao	2.267.586.947
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(11.346.430.754)
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4.	Dự phòng phải thu khó đòi	(39.000.000)
III	**Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)**	**23.894.187.690**
IV	**25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25%III)**	**5.973.546.923**
V	**20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán**	**27.000.000.000**
C	**Tổng giá trị rủi ro hoạt động (C=Max[IV,V])**	**27.000.000.000**
D	**TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (D=A+B+C)**	**67.207.509.791**

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty đã thực hiện điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2013 với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2013.

NGÔ BÍCH THANH	NGUYỄN THỊ THANH THÙY	PHẠM THỊ TÔ NGA
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Trưởng bộ phận KSNB